

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 62/2024/DS-ST
Ngày: 12-8-2024
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy An.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Bùi Hoàng Ân.

2/ Bà Nguyễn Thị Mến.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Ngọc Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Trúc Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2024/TLST- DS ngày 03 tháng 01 năm 2024, về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2024/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ.

Địa chỉ trụ sở: đường P, phường X, quận P1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Thanh T – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị - Là đại diện theo pháp luật.

1.2. Ông Hà Thái C – Chức vụ: Nhân viên phát triển kinh doanh Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh Vĩnh Long – Phòng giao dịch Bình Minh - Là đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền số 21/QĐ-BMH ngày 27/02/2024) (Có mặt)

2. **Bị đơn:**

2.1. Anh Phạm Văn B, sinh năm 1987. (vắng mặt)

2.2. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1987. (có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp T, xã T1, huyện T2, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 19/12/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ trình bày:

Vào ngày 20/8/2020 giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ có ký với anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị N Hợp đồng tín dụng trung hạn số N.0036/1220 ngày 20/8/2020 với nội dung cụ thể: Số tiền vay: 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*); Lãi suất: 11%/năm; Thời hạn vay: 36 tháng; Mục đích vay: thanh toán chi phí trồng đu đủ; Hình thức vay: Cho vay có tài sản bảo đảm là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: BI 415410, số vào sổ cấp GCN: CH01342 do Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long cấp cho bà Trần Thị P ngày 16/4/2014 được chỉnh lý biến động cho chị Nguyễn Thị N ngày 21/5/2014. Trong quá trình vay, anh B và chị N thanh toán cho Ngân hàng được tổng số tiền 22.583.095đ (Vốn: 5.271.507đ, lãi trong hạn: 16.741.999đ, lãi quá hạn: 569.589đ). Tính đến ngày 19/12/2023, anh B và chị N còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 188.980.147đ (*Một trăm tám mươi tám triệu chín trăm tám mươi ngàn một trăm bốn mươi bảy đồng*), trong đó gồm: nợ gốc 144.728.493đ, lãi trong hạn 21.185.400đ, lãi quá hạn 23.066.254đ. Ngân hàng đã liên hệ với bị đơn anh B, chị N để yêu cầu thanh toán nợ quá hạn nhưng anh B, chị N không hợp tác.

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh B, chị N có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền vay còn nợ tính đến ngày 19/12/2023 tổng số tiền là 188.980.147đ (*Một trăm tám mươi tám triệu chín trăm tám mươi ngàn một trăm bốn mươi bảy đồng*), trong đó gồm: nợ gốc 144.728.493đ, lãi trong hạn 21.185.400đ, lãi quá hạn 23.066.254đ và buộc anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị N phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng trung hạn số N.0036/1220 ngày 20/8/2020 kể từ ngày 20/12/2023 cho đến khi thanh toán xong nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ. Trường hợp anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị N không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì buộc Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ giao tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số K0168-20/TC ngày 20/8/2020 là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 277, tờ bản đồ số 21, diện tích 2.001m², địa chỉ: ấp Ông Lành, xã Thuận Thới, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: BI 415410, số vào sổ cấp GCN: CH01342 do Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long cấp cho bà Trần Thị P ngày 16/4/2014 được chỉnh lý biến động cho chị Nguyễn Thị N ngày 21/5/2014 để Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ yêu cầu Cơ quan thi hành án kê biên, bán đấu giá tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị N tham gia tố tụng để giải quyết vụ án nhưng anh B và chị N vắng mặt không lý do và không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ trình bày: Yêu cầu anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền vay còn nợ tính đến ngày 19/12/2023 tổng số tiền là 188.980.147đ (*Một trăm tám mươi tám triệu chín trăm tám mươi ngàn một trăm bốn mươi bảy đồng*), trong đó gồm: nợ gốc 144.728.493đ, lãi trong hạn 21.185.400đ, lãi quá hạn 23.066.254đ và buộc anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị N phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng trung hạn số N.0036/1220 ngày 20/8/2020 kể từ ngày 20/12/2023 cho đến khi thanh toán xong nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ. Trường hợp anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị N không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì buộc Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ giao tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số K0168-20/TC ngày 20/8/2020 là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 277, tờ bản đồ số 21, diện tích 2.001m², địa chỉ: ấp Ông Lãnh, xã Thuận Thới, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: BI 415410, số vào sổ cấp GCN: CH01342 do Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long cấp cho bà Trần Thị P ngày 16/4/2014 được chỉnh lý biến động cho chị Nguyễn Thị N ngày 21/5/2014 để Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ yêu cầu Cơ quan thi hành án kê biên, bán đấu giá tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Chị Nguyễn Thị N trình bày: Thừa nhận chị và anh Phạm Văn B có vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ và còn nợ như lời trình bày của Ngân hàng. Chị đồng ý cùng anh B có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền còn nợ tính đến ngày 19/12/2023 tổng số tiền là 188.980.147đ (*Một trăm tám mươi tám triệu chín trăm tám mươi ngàn một trăm bốn mươi bảy đồng*), trong đó gồm: nợ gốc 144.728.493đ, lãi trong hạn 21.185.400đ, lãi quá hạn 23.066.254đ và đồng ý cùng anh B tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng trung hạn số N.0036/1220 ngày 20/8/2020 kể từ ngày 20/12/2023 cho đến khi thanh toán xong nợ cho Ngân hàng. Trường hợp chị và anh B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì chị đồng ý có nghĩa vụ giao tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số K0168-20/TC ngày 20/8/2020 để Ngân hàng yêu cầu Cơ quan thi hành án kê biên, bán đấu giá tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Các chứng cứ mà các bên giao nộp đã được tiếp cận, công khai chứng cứ. Các bên không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

+ Về trình tự, thủ tục tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Đối với người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật. Riêng đối với bị đơn anh B không có bản khai trình bày ý kiến, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh B không tham gia theo giấy triệu tập của Toà án nhiều lần là không tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chị N không có bản khai trình bày ý kiến, trong quá trình giải quyết vụ án chị N không tham gia theo giấy triệu tập của Toà án nhiều lần, nhưng có mặt tại phiên toà lần thứ hai là không tuân thủ đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 317, 318, 319, 320, 322, 323, 324, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị:

+ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ. Buộc bị đơn anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ số tiền còn nợ tính đến ngày 19/12/2023 tổng số tiền là 188.980.147đ (*Một trăm tám mươi tám triệu chín trăm tám mươi ngàn một trăm bốn mươi bảy đồng*), trong đó gồm: nợ gốc 144.728.493đ, lãi trong hạn 21.185.400đ, lãi quá hạn 23.066.254đ và buộc anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị N phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng trung hạn số N.0036/1220 ngày 20/8/2020 kể từ ngày 20/12/2023 cho đến khi thanh toán xong nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ. Trường hợp anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị N không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì buộc Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ giao tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số K0168-20/TC ngày 20/8/2020 là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 277, tờ bản đồ số 21, diện tích 2.001m², địa chỉ: ấp Ông Lãnh, xã Thuận Thới, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: BI 415410, số vào sổ cấp GCN: CH01342 do Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long cấp cho bà Trần Thị P ngày 16/4/2014 được chỉnh lý biên động cho chị Nguyễn Thị N ngày 21/5/2014 để Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ yêu cầu Cơ quan thi hành án kê biên, bán đấu giá tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ liên đới nộp 9.449.007đ. Trả lại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ số

tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.724.000đ theo biên lai thu số 0010956 ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ khởi kiện yêu cầu bị đơn anh anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị N có địa chỉ cư trú tại ấp T, xã T1, huyện T2 trả lại số tiền còn nợ theo hợp đồng vay số N.0036/1220 ngày 20/8/2020 cho Ngân hàng. Do đó quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[1.2] Bị đơn anh Phạm Văn B được triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do mà không có người đại diện tham gia phiên tòa. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh B.

[2] Về nội dung:

[2.1] Vào ngày 20/8/2020 giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ có ký với anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị N Hợp đồng tín dụng trung hạn số N.0036/1220 ngày 20/8/2020 với nội dung cụ thể: Số tiền vay: 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*); Lãi suất: 11%/năm; Thời hạn vay: 36 tháng; Mục đích vay: thanh toán chi phí trông đủ; Hình thức vay: Cho vay có tài sản bảo đảm. Trong quá trình vay, anh B và chị N thanh toán cho Ngân hàng được tổng số tiền 22.583.095đ. Tính đến ngày 19/12/2023 anh B và chị N còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 188.980.147đ (*Một trăm tám mươi tám triệu chín trăm tám mươi ngàn một trăm bốn mươi bảy đồng*), trong đó gồm: nợ gốc 144.728.493đ, lãi trong hạn 21.185.400đ, lãi quá hạn 23.066.254đ. Ngân hàng đã liên hệ với bị đơn anh B, chị N để yêu cầu thanh toán nợ quá hạn nhưng anh B, chị N không hợp tác. Nên xem hợp đồng vay tài sản giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ và anh B, chị N là sự việc có thật, không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền còn nợ tính đến ngày 19/12/2023 tổng số tiền là 188.980.147đ (*Một trăm tám mươi tám triệu chín trăm tám mươi ngàn một trăm*

bốn mươi bảy đồng), trong đó gồm: nợ gốc 144.728.493đ, lãi trong hạn 21.185.400đ, lãi quá hạn 23.066.254đ và buộc anh B, chị N phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số N.0036/1220 ngày 20/8/2020 kể từ ngày 20/12/2023 cho đến khi thanh toán xong nợ cho Ngân hàng là có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, giữa Ngân hàng và anh B, chị N có ký kết hợp đồng cụ thể, quy định rõ số tiền vay, mục đích vay, thời hạn vay, lãi suất, thời điểm trả hết nợ và phương thức trả nợ nhưng do anh B, chị N vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện là có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, buộc anh B, chị N có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền còn nợ tính đến ngày 19/12/2023 tổng số tiền là 188.980.147đ (*Một trăm tám mươi tám triệu chín trăm tám mươi ngàn một trăm bốn mươi bảy đồng*), trong đó gồm: nợ gốc 144.728.493đ, lãi trong hạn 21.185.400đ, lãi quá hạn 23.066.254đ và buộc anh B, chị N phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số N.0036/1220 ngày 20/8/2020 kể từ ngày 20/12/2023 cho đến khi thanh toán xong nợ cho Ngân hàng là phù hợp các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng.

[2.3] Xét yêu cầu của Ngân hàng yêu cầu đối với trường hợp anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị N không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì buộc anh B, chị N có nghĩa vụ giao tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số K0168-20/TC ngày 20/8/2020 là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 277, tờ bản đồ số 21, diện tích 2.001m², địa chỉ: ấp Ông Lãnh, xã Thuận Thới, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: BI 415410, số vào sổ cấp GCN: CH01342 do Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long cấp cho bà Trần Thị P ngày 16/4/2014 được chỉnh lý biến động cho chị Nguyễn Thị N ngày 21/5/2014 để Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ yêu cầu Cơ quan thi hành án kê biên, bán đấu giá tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng là có cơ sở chấp nhận và phù hợp theo quy định tại các Điều 317, 318, 319, 320, 322, 324 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể buộc anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ liên đới nộp: 188.980.147đ x 5% = 9.449.007đ (*Chín triệu bốn trăm bốn mươi chín ngàn không trăm lẻ bảy đồng*).

Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ không phải chịu án phí do yêu cầu được chấp nhận, nên hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ số tiền tạm ứng án phí 4.724.000đ (*Bốn triệu bảy trăm hai mươi bốn ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0010956 ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

[2.5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ so với nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 317, 318, 319, 320, 322, 324, 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 91, 95 của Luật Các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Điều 6, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm /2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ.

Buộc bị đơn anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ số tiền còn nợ tính đến ngày 19/12/2023 tổng số tiền là 188.980.147đ (*Một trăm tám mươi tám triệu chín trăm tám mươi ngàn một trăm bốn mươi bảy đồng*), trong đó gồm: nợ gốc 144.728.493đ, lãi trong hạn 21.185.400đ, lãi quá hạn 23.066.254đ và buộc anh Phạm Văn B, chị Nguyễn Thị N phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng trung hạn số N.0036/1220 ngày 20/8/2020 kể từ ngày 20/12/2023 cho đến khi thanh toán xong nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ.

Trường hợp anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị N không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì buộc Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ giao tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số K0168-20/TC ngày 20/8/2020 là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 277, tờ bản đồ số 21, diện tích 2.001m², địa chỉ: ấp Ông Lãnh, xã Thuận Thới, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở

hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: BI 415410, số vào sổ cấp GCN: CH01342 do Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long cấp cho bà Trần Thị P ngày 16/4/2014 được chỉnh lý biến động cho chị Nguyễn Thị N ngày 21/5/2014 để Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ yêu cầu Cơ quan thi hành án kê biên, bán đấu giá tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ liên đới nộp 9.449.007đ (*Chín triệu bốn trăm bốn mươi chín ngàn không trăm lẻ bảy đồng*).

Hoàn trả Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.724.000đ (*Bốn triệu bảy trăm hai mươi bốn ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0010956 ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Trà Ôn;
- Chi cục THADS huyện Trà Ôn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thúy An